



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 30

011250
ÔNG T
TNHH
LOIT
ỆT NA
ĐA - 1,5

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận

Chủ tịch

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Phó Chủ tịch

Ông Trần Túc Mã

Thành viên

Ông Kim Dong Hyu

Thành viên

Ông Vũ Trí Thức

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ông Lee Tae Yon

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ông Chung Ji Kwang

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ông Nguyễn Quốc Huy

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ông Lee Choong Hwan

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ông Ji Chang Won

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Văn

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lan

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bùi

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Dong Hyu

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Dương Đức Hùng

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thanh Hoa

Thành viên

Ông Kwon Ki Bum

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Bà Trần Thị Lý

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

Số: 0638 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		818.499.634.413	724.309.954.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	248.049.073.788	255.516.502.641
1. Tiền	111		103.049.073.788	165.516.502.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.174.269.891	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.174.269.891	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.983.518.752	248.042.491.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	224.346.879.518	225.357.844.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.285.538.840	16.579.642.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.321.868.753	12.126.434.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.970.768.359)	(6.021.430.128)
IV. Hàng tồn kho	140	10	231.879.394.273	208.391.325.372
1. Hàng tồn kho	141		232.809.685.230	208.533.380.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(930.290.957)	(142.054.630)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.413.377.709	12.359.635.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	854.701.739	2.395.696.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.556.229.154	9.392.701.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.446.816	571.238.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.233.720.559	532.204.727.445
I. Tài sản cố định	220		151.016.591.960	153.479.670.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	100.162.494.529	104.530.886.322
- Nguyên giá	222		257.008.884.053	249.977.154.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.846.389.524)	(145.446.268.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	50.854.097.431	48.948.784.119
- Nguyên giá	228		56.691.937.520	53.567.706.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.837.840.089)	(4.618.921.947)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.387.727.272	8.008.209.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.387.727.272	8.008.209.364
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		366.726.676.011	366.726.676.011
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.102.725.316	3.990.171.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.420.749.048	3.990.171.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.681.976.268	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.351.733.354.972	1.256.514.682.278

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		353.879.459.158	279.250.940.575
I. Nợ ngắn hạn	310		353.879.459.158	279.250.940.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	136.866.210.844	101.382.923.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		310.766.974	28.695.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	24.767.239.291	22.989.494.113
4. Phải trả người lao động	314		29.994.299.845	24.763.415.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48.886.808.306	24.511.862.958
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	26.361.695.568	20.480.269.378
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	85.944.381.613	85.094.280.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		748.056.717	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		997.853.895.814	977.263.741.703
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	997.576.987.930	977.263.741.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		347.373.440.047	339.739.849.130
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.648.678.883	89.969.023.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.886.987.426	68.954.137.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		61.761.691.457	21.014.885.840
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		276.907.884	-
1. Nguồn kinh phí	431		276.907.884	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.351.733.354.972	1.256.514.682.278


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.940.850.869.225	1.782.781.100.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	9.097.418.666	6.789.374.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.931.753.450.559	1.775.991.725.872
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.157.525.532.539	1.088.878.441.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		774.227.918.020	687.113.284.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	20.207.747.138	19.681.690.486
7. Chi phí tài chính	22		84.078.731	30.985.496
8. Chi phí bán hàng	25	28	464.362.485.763	452.340.413.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	129.081.974.401	102.676.532.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		200.907.126.263	151.747.043.401
11. Thu nhập khác	31		908.983.974	335.919.130
12. Chi phí khác	32		122.423.407	824.089.558
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		786.560.567	(488.170.428)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.693.686.830	151.258.872.973
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	50.092.055.335	33.532.359.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(10.681.976.268)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		162.283.607.763	117.726.513.539

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	201.693.686.830	151.258.872.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.778.945.523	16.460.193.505
Các khoản dự phòng	03	1.737.574.558	2.390.708.510
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.893.227)	3.189.516
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.807.995.809)	(19.145.114.170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.305.317.875	150.967.850.334
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.478.698.100	(117.209.863.322)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(24.276.305.228)	82.682.506.765
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.771.911.266	34.487.311.229
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.110.417.054	2.139.087.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.117.663.249)	(33.950.552.070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	320.807.880	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.467.708.152)	(17.129.642.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198.125.475.546	101.986.697.666
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.935.471.271)	(12.050.834.469)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	102.900.000	468.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.174.269.891)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.527.912.022	19.960.069.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.478.929.140)	8.377.735.257

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.109.765.000)	(124.444.397.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(124.109.765.000)</i>	<i>(124.444.397.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.463.218.594)	(14.079.964.077)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	255.516.502.641	269.599.656.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.210.259)	(3.189.516)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	248.049.073.788	255.516.502.641

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và đăng ký mã số thuế số 0100108656 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 11 năm 2008 với mã giao dịch TRA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 741 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 728).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao là quyền sử dụng đất lâu dài không phải tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 02 đến 06 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cải tạo, lắp đặt, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chiết khấu phải trả, thù lao cộng tác viên, trình duyệt viên và các khoản chi phí phải trả khác, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	13.076.607.539	21.347.699.123
Tiền gửi không kỳ hạn	89.972.466.249	143.940.648.518
Tiền đang chuyển	-	228.155.000
Các khoản tương đương tiền (i)	145.000.000.000	90.000.000.000
	248.049.073.788	255.516.502.641

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 6,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	88.953.796.668	111.275.001.011
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	37.218.681.480	17.607.461.193
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.134.457.450	5.262.353.991
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	3.466.087.340	4.599.021.521
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2.237.372.158	3.333.447.647
Các khách hàng khác	87.336.484.422	83.280.558.733
	224.346.879.518	225.357.844.096
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	89.898.714.383	112.554.660.842

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Chengdu Justgood Industry & IMP-EXP Trade Co., Ltd	1.352.732.400	348.450.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phúc Tâm	1.336.549.340	-
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	-	2.026.000.000
Các đối tượng khác	5.211.257.100	10.820.192.916
	11.285.538.840	16.579.642.916

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.476.209.339	6.314.444.450
Lãi dự thu	1.694.143.958	333.561.643
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.647.334.614	2.090.261.670
Phải thu ngắn hạn khác	504.180.842	3.388.166.581
	8.321.868.753	12.126.434.344

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	-	2.336.744.473
- Bệnh viện Y học Cổ truyền Tỉnh Bình Phước	850.022.001	693.896.001	156.126.000	991.197.000	991.197.000	-
- Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	698.838.980	-	698.838.980
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	-	-	-	757.078.788	-	757.078.788
- Các đối tượng khác	12.663.428.565	8.884.369.659	3.779.058.906	2.305.491.826	76.723.939	2.228.767.887
	16.549.034.019	9.578.265.660	6.970.768.359	7.089.351.067	1.067.920.939	6.021.430.128

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.949.506.519	-	1.678.451.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.266.500.257	886.995.214	48.059.838.242	123.715.025
Công cụ, dụng cụ	16.685.773	-	20.891.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.910.129.318	-	2.331.605.229	-
Thành phẩm	105.289.187.555	39.457.298	114.381.634.434	10.897.996
Hàng hoá	65.094.322.574	3.838.445	42.060.958.998	7.441.609
Hàng gửi bán	283.353.234	-	-	-
	232.809.685.230	930.290.957	208.533.380.002	142.054.630

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 930.290.957 VND (năm 2019: 142.054.630 VND) do các hàng tồn kho bị hỏng, hết hạn.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 142.054.630 VND (năm 2019: 241.093.074 VND) do đã thanh lý, tiêu hủy các hàng tồn kho bị hỏng, hết hạn đã được trích lập dự phòng từ năm trước.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	357.846.739	1.917.912.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	176.929.091
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	496.855.000	300.854.243
	854.701.739	2.395.696.212
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	1.506.086.302	2.925.663.976
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	834.186.746	1.052.107.653
Chi phí trả trước dài hạn khác	80.476.000	12.400.000
	2.420.749.048	3.990.171.629

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	118.627.642.807	56.121.906.952	62.283.242.408	12.944.362.712	249.977.154.879
Tăng trong năm	6.467.795.455	1.442.409.091	1.699.287.453	578.000.000	10.187.491.999
Thanh lý, nhượng bán	(115.394.900)	(1.428.928.901)	(633.299.909)	(978.139.115)	(3.155.762.825)
Số dư cuối năm	124.980.043.362	56.135.387.142	63.349.229.952	12.544.223.597	257.008.884.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	47.318.231.599	46.387.713.243	40.573.913.009	11.166.410.706	145.446.268.557
Khấu hao trong năm	4.792.933.749	3.296.623.996	5.731.000.393	666.698.339	14.487.256.477
Thanh lý, nhượng bán	(115.394.900)	(1.364.297.860)	(633.299.909)	(974.142.841)	(3.087.135.510)
Số dư cuối năm	51.995.770.448	48.320.039.379	45.671.613.493	10.858.966.204	156.846.389.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	71.309.411.208	9.734.193.709	21.709.329.399	1.777.952.006	104.530.886.322
Tại ngày cuối năm	72.984.272.914	7.815.347.763	17.677.616.459	1.685.257.393	100.162.494.529

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 87.175.763.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 71.537.817.255 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	44.143.753.496	9.423.952.570	53.567.706.066
Tăng trong năm	1.543.419.024	1.759.000.000	3.302.419.024
Thanh lý, nhượng bán	-	(178.187.570)	(178.187.570)
Số dư cuối năm	45.687.172.520	11.004.765.000	56.691.937.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.618.921.947	4.618.921.947
Khấu hao trong năm	-	1.291.689.046	1.291.689.046
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.770.904)	(72.770.904)
Số dư cuối năm	-	5.837.840.089	5.837.840.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	44.143.753.496	4.805.030.623	48.948.784.119
Tại ngày cuối năm	45.687.172.520	5.166.924.911	50.854.097.431

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Gia Lai	-	5.194.752.092
Các công trình khác	35.000.000	460.730.000
	2.387.727.272	8.008.209.364

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	-	71.382.500.000	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	26.675.000.000	-	26.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.669.176.011	-	18.669.176.011	-
	366.726.676.011	-	366.726.676.011	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Nanum CnC	35.397.988.425	35.397.988.425	17.160.011.305	17.160.011.305
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	24.336.612.897	24.336.612.897	13.094.357.317	13.094.357.317
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	28.579.713.091	28.579.713.091	39.920.864.634	39.920.864.634
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	8.701.100.919	8.701.100.919	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	3.357.387.622	3.357.387.622	5.394.441.454	5.394.441.454
Các đối tượng khác	36.493.407.890	36.493.407.890	25.813.248.479	25.813.248.479
	136.866.210.844	136.866.210.844	101.382.923.189	101.382.923.189
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	63.410.509.945	63.410.509.945	54.856.119.551	54.856.119.551

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.124.679.749	29.416.850.395	31.010.538.695	2.530.991.449
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.107.067.395	7.107.067.395	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	901.770.681	901.770.681	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.861.179.512	50.092.055.335	46.117.663.249	19.835.571.598
Thuế thu nhập cá nhân	3.003.634.852	9.448.418.973	10.051.377.581	2.400.676.244
Các loại thuế khác	-	2.243.458.353	2.243.458.353	-
	22.989.494.113	99.209.621.132	97.431.875.954	24.767.239.291

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả	32.361.917.669	15.244.912.519
Thù lao phải trả cộng tác viên, trình dợt viên	15.608.095.708	8.950.950.439
Chi phí phải trả khác	916.794.929	316.000.000
	48.886.808.306	24.511.862.958

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh doanh thu tương ứng với số điểm khách hàng đã tích lũy do mua sản phẩm của Công ty nhưng chưa quy đổi ra các sản phẩm, hàng hóa theo chính sách bán hàng của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.879.207.978	83.637.352.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	590.813.028	461.476.271
Kinh phí công đoàn	30.547.015	63.903.891
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	167.192.180	239.192.150
Phải trả khác	1.276.621.412	692.354.946
	<u>85.944.381.613</u>	<u>85.094.280.236</u>
Cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>62.830.372.000</u>	<u>62.830.372.000</u>



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	117.726.513.539	117.726.513.539
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	8.930.629.824	(8.930.629.824)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(530.746.774)	(530.746.774)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(13.810.547.699)	(13.810.547.699)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số dư đầu năm nay	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	89.969.023.573	977.263.741.703
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	162.283.607.763	162.283.607.763
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	7.633.590.917	(7.633.590.917)	-
- Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	2.094.770	2.094.770
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	-	(17.620.836.306)	(17.620.836.306)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (iii)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số dư cuối năm nay	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	347.373.440.047	102.648.678.883	997.576.987.930

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2020, cụ thể:

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Đã tạm trích năm 2019 (điều chỉnh)	Trích bổ sung/ năm nay
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.808.452.929	13.810.547.699	(2.094.770)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	7.633.590.917	-	7.633.590.917
- Chia cổ tức	124.351.620.000	82.901.080.000	41.450.540.000
	145.793.663.846	96.711.627.699	49.082.036.147

- (ii) Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo mức dự kiến 9% của lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020.
- (iii) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2020 theo tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020. Cổ tức được chi trả trong tháng 01 năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 06 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.811.396.497	3.876.215.529
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.589.576.654	10.596.329.858
Sau năm năm	6.752.048.100	8.787.097.500
	20.153.021.251	23.259.642.887

Tổng số tiền thuê hoạt động tài sản không hủy ngang thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng, ... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	176.530,19	12.647,66
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	4.598.971.260	2.473.112.684

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.940.850.869.225	1.782.781.100.232
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.345.692.164.570	1.175.890.932.232
Doanh thu bán hàng hóa	354.849.305.154	299.786.019.103
Doanh thu bán nguyên vật liệu	239.369.183.558	304.366.205.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	940.215.943	2.737.943.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.097.418.666)	(6.789.374.360)
Hàng bán bị trả lại	(9.097.418.666)	(6.789.374.360)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.931.753.450.559	1.775.991.725.872
Doanh thu thuần với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	296.992.020.665	353.056.066.697

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	720.441.422.808	619.061.866.003
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.924.888.295	164.987.864.640
Giá vốn bán nguyên vật liệu	226.916.004.289	304.249.027.554
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	243.217.147	579.683.297
	1.157.525.532.539	1.088.878.441.494

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	722.648.685.281	605.552.801.205
Chi phí nhân công	273.984.869.420	253.995.185.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.162.497.369	93.901.078.679
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.778.945.523	16.460.193.505
Chi phí khác	215.040.179.736	189.672.443.128
	1.323.615.177.329	1.159.581.702.352

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.206.547.890	16.401.425.700
Lãi tiền gửi	4.681.946.447	3.236.726.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	319.252.801	43.538.571
	20.207.747.138	19.681.690.486

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	64.964.053.656	54.530.802.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.738.074.712	17.268.946.309
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.517.939.471	3.652.715.531
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	949.338.231	2.489.746.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	44.912.568.331	24.734.320.381
	129.081.974.401	102.676.532.051
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	150.265.837.457	124.389.185.600
Chi phí quảng cáo	82.727.496.137	61.345.169.990
Chi phí hỗ trợ theo chính sách bán hàng	72.065.172.771	61.647.833.098
Chi phí cộng tác viên	56.565.714.689	71.719.419.301
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.798.238.118	7.875.960.747
Chi phí bán hàng khác	94.940.026.591	125.362.845.180
	464.362.485.763	452.340.413.916

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.092.055.335	32.867.663.247
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	664.696.187
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.092.055.335	33.532.359.434

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	201.693.686.830	151.258.872.973
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.206.547.890	16.401.425.700
Cộng:		
- Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng	5.881.426.189	20.480.269.379
- Chi phí phải trả chưa thanh toán tạm thời loại trừ	47.528.455.148	-
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	2.622.800.000	2.891.000.000
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	126.083.312	126.083.304
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	7.814.373.088	5.983.516.277
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	250.460.276.677	164.338.316.233
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.092.055.335	32.867.663.247

(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.681.976.268)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.681.976.268)	-

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Theo Cam kết bảo lãnh ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty, Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang với mức bảo lãnh tối đa là 250 tỷ VND cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình phục vụ đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên. Số dư khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 73.276.929.160 VND. Cam kết bảo lãnh này có thời hạn đến khi tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên đối với ngân hàng được hoàn tất.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn (i)
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn (i)
Super Delta Pte.Ltd	Cổ đông lớn (i)
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

(i) Các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.992.020.665	353.056.066.697
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	167.534.866.100	183.723.880.799
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	67.790.355.951	117.561.322.374
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	42.406.242.391	34.102.216.139
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	19.260.556.223	17.668.647.385
Mua hàng hóa và dịch vụ	799.093.576.582	670.901.122.603
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	494.959.135.544	354.558.521.013
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	248.208.539.259	292.269.442.500
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	28.523.896.191	24.073.159.090
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	27.402.005.588	-
Cổ tức được chia	15.206.498.636	16.401.425.700
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	11.583.972.000	14.479.965.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.921.460.700	1.921.460.700
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.701.065.936	-
Cổ tức đã trả	94.245.558.000	94.245.558.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte.Ltd	18.801.867.000	18.801.867.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	89.898.714.383	112.554.660.842
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	88.953.796.668	111.275.001.011
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	944.917.715	1.163.045.606
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	-	116.614.225
Phải trả người bán	63.410.509.945	54.856.119.551
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	28.579.713.091	39.920.864.634
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	24.336.612.897	13.094.357.317
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	8.701.100.919	-
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.793.083.038	1.840.897.600
Phải trả khác về cổ tức	62.830.372.000	62.830.372.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.573.024.000	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	20.722.770.000	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd	12.534.578.000	12.534.578.000

Tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.622.800.000	2.661.000.000
Bà Vũ Thị Thuận (Chủ tịch)	1.507.500.000	1.309.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn (đại diện SCIC)	438.300.000	472.000.000
Ông Vũ Trí Thức (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020, đại diện SCIC)	297.000.000	-
Ông Lee Tae Yon (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)	240.000.000	-
Ông Lee Choong Hwan (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)	70.000.000	290.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020, đại diện SCIC)	70.000.000	300.000.000
Ông Marcus John Pitt (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2019)	-	290.000.000
Ban Tổng Giám đốc	8.730.951.198	5.784.679.070
Ông Trần Túc Mã (thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc)	2.980.899.141	2.479.641.130
Ông Nguyễn Huy Văn	1.115.879.328	914.427.502
Bà Nguyễn Thị Lan	1.164.244.074	947.025.093
Ông Nguyễn Văn Búi	1.158.688.865	952.033.927
Ông Kim Dong Hyu (thành viên Hội đồng Quản trị, bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)	2.311.239.790	491.551.418

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.515.179.000 VND (năm 2019: 2.521.772.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 1.516.949.340 VND (năm 2019: 457.500.000 VND), là số tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN KHÁC

Hiện nay, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang lan rộng ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo nhiều thách thức cho các ngành kinh tế. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập biểu



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021